

Số: 47 BC/NSNT

Hải Phòng, ngày 9 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO
KẾT QUẢ SẢN XUẤT- KINH DOANH NĂM 2025
VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2026

I. Đặc điểm tình hình chung của Công ty

1. Khái quát chung năm 2025

Trong bối cảnh thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Quốc hội, tỉnh Hải Dương sáp nhập vào thành phố Hải Phòng; thực hiện mô hình chính quyền hai cấp, cơ cấu lại hệ thống chính trị và các hoạt động quản lý điều hành theo hướng tinh gọn, cắt giảm thủ tục hành chính gần dân, phục vụ người dân tốt hơn... Xác định rõ năm 2025 là năm có nhiều yếu tố biến động làm ảnh hưởng tác động đến hoạt động đối với Công ty, đòi hỏi công tác lãnh đạo, chỉ đạo cần phải chủ động điều chỉnh để thích nghi, hòa nhập và tiếp tục phát huy vai trò cung cấp nước sạch thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Công ty đang phục vụ cấp nước sạch.

Năm 2025 bằng nhiều giải pháp đồng bộ, Công ty đã nỗ lực duy trì ổn định mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo đảm bảo cung cấp dịch vụ liên tục đảm bảo chất lượng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của khách hàng trong bối cảnh sáp nhập các xã, phường trên địa bàn phục vụ.

Hiện Công ty đang quản lý, vận hành 27 nhà máy, trạm cấp nước, trạm tăng áp (trong đó có 15 nhà máy sản xuất và 12 trạm tăng áp) phục vụ cung cấp nước sạch cho khách hàng tại địa bàn 27 xã và 04 phường khu vực tỉnh Hải Dương cũ với số lượng khách hàng đến thời điểm hiện tại là 107.712 khách hàng, tiếp tục khẳng định vai trò là đơn vị cung cấp nước sạch chủ lực, tin cậy với mạng lưới khách hàng rộng lớn và ổn định tại khu vực nông thôn của Thành phố và đây cũng là nhiệm vụ, ngành nghề trọng tâm của Công ty;

Về tổ chức bộ máy vẫn duy trì cơ cấu tổ chức ổn định, gọn nhẹ, hiệu quả bình quân sử dụng lao động năm 2025 là 321 người, nhưng tính đến hết năm 2025 công ty có 315 cán bộ, công nhân viên và người lao động (giảm 7 lao động so với 2024). Đội ngũ này được bố trí làm việc tại 08 Chi nhánh cấp nước trực thuộc, đảm nhiệm công tác sản xuất, kinh doanh và vận hành hệ thống cấp nước tại các địa bàn cụ thể; Khối văn phòng có 06 phòng chuyên môn, thực hiện các chức năng tham mưu chiến lược, quản lý chuyên môn nghiệp vụ, giám sát và hỗ trợ toàn hệ thống. Công ty tiếp tục chú trọng đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng quản lý cho đội ngũ cán bộ, nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu, tiêu chuẩn dịch vụ trong giai đoạn phát triển mới của thành phố Hải Phòng.

2. Những thuận lợi và khó khăn

2.1. Những thuận lợi

Việc sáp nhập tỉnh Hải Dương vào thành phố Hải Phòng, tạo nên một không gian phát triển mở rộng và nhiều tiềm năng, Công ty đón nhận những thuận lợi và động lực mới, tạo đà cho sự phát triển bền vững;

- Việc sáp nhập đặt Công ty vào quy hoạch phát triển hạ tầng đô thị - nông thôn đồng bộ của một thành phố cảng trọng điểm, trung tâm kinh tế động lực vùng Duyên hải Bắc Bộ. Mở ra cơ hội lớn để tiếp cận các chính sách ưu tiên, nguồn lực đầu tư mạnh mẽ hơn, và học hỏi, áp dụng các mô hình quản lý, công nghệ tiên tiến từ đô thị lớn, nhằm nâng tầm chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động;

- Luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thống nhất và xuyên suốt của Thành ủy - Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cùng các sở, ban, ngành, chính quyền các cấp, Công ty có điều kiện thuận lợi để hoạch định chiến lược dài hạn, rõ ràng hơn. Sự phối hợp liên ngành trong quản lý tài nguyên nước, quy hoạch đô thị và phát triển hạ tầng hiệu quả, tạo hành lang pháp lý vững chắc và môi trường đầu tư thuận lợi;

- Tập thể lãnh đạo, quản lý và toàn thể người lao động Công ty luôn có tinh thần kỷ luật đoàn kết, thống nhất cao, với bề dày kinh nghiệm quản lý, vận hành hệ thống cấp nước nông thôn. Tinh thần chủ động, sẵn sàng tiếp thu những vấn đề mới, mạnh dạn thực hiện đầy nhanh các hoạt động ứng dụng công nghệ, nắm bắt cơ hội, áp dụng các giải pháp chuyển đổi số trong sản xuất, điều hành;

- Người dân trên địa bàn có mức sống và yêu cầu về chất lượng dịch vụ công ngày càng cao. Điều này vừa là áp lực cải thiện chất lượng nước, dịch vụ 24/7, vừa là động lực mạnh mẽ để Công ty không ngừng đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và khẳng định vị thế là đơn vị cung cấp nước sạch tin cậy, chuyên nghiệp;

- Việc trở thành một phần của thành phố Hải Phòng tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty tăng cường hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các đơn vị cấp nước, các viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ hàng đầu trong khu vực và trên cả nước, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

2.2. Một số khó khăn

- Giá nước sạch hiện hành (*áp dụng từ 2017*) chưa được điều chỉnh, trong khi chi phí đầu vào (*điện, nhân công, vật tư, hóa chất...*) liên tục tăng cao, gây áp lực lớn lên hiệu quả sản xuất kinh doanh và hạn chế nguồn lực cho đầu tư thay thế, nâng cấp hạ tầng;

- Một số khu vực có thời điểm còn bị thiếu nước cục bộ nhất là vào các dịp nắng nóng, ngày nghỉ lễ, Tết do nhu cầu sử dụng của khách hàng tăng cao đột biến vượt quá năng lực cung cấp của hệ thống nhất là các khu vực xa, cuối nguồn, khu vực Công ty phải mua nước vì vậy chưa chủ động được nguồn cấp; gia tăng các sự cố điện, cắt điện cũng làm gián đoạn việc cung cấp nước sạch. Hệ thống đường ống cấp nước nhiều tuyến đã xuống cấp sau thời gian dài vận

hành, đặc biệt các tuyến chôn sâu dưới nền đường bê tông gây khó khăn cho công tác kiểm tra, phát hiện và sửa chữa rò rỉ làm tăng tỷ lệ thất thoát nước sạch;

- Biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước thô, hiện tượng cạn kiệt hạ thấp mực nước nguồn, nhiễm mặn có xu hướng gia tăng vào thời điểm cuối năm, cũng gây nhiều khó khăn cho nhiệm vụ khai thác, sản xuất nước sạch, có thời điểm nhà máy phải tạm dừng khai thác. Thói quen sử dụng nước tiết kiệm và sử dụng kết hợp các nguồn nước khác tại khu vực nông thôn vẫn còn phổ biến, ảnh hưởng đến sản lượng thương phẩm bình quân/khách hàng;

- Trong năm 2025 hầu hết các địa phương đều đầu tư nâng cấp mở rộng hệ thống đường giao thông nông thôn cùng với đó Công ty liên tục phải thực hiện sửa chữa, di chuyển, nâng cấp hệ thống mạng đường ống cấp nước phục vụ GPMB trong khi không có kinh phí hỗ trợ, sự phối hợp trong triển khai các dự án này chưa được chặt chẽ phát sinh nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện.

- Tiến độ một số dự án đầu tư, cải tạo còn chậm do vướng mắc về thủ tục hành chính, quy hoạch đất đai, giải phóng mặt bằng tại địa phương.

II. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025

1. Kết quả chung về sản xuất kinh doanh và dịch vụ năm 2025

Với sự cố gắng nỗ lực quyết liệt trong chỉ đạo điều hành, Công ty đã chủ động bám sát kế hoạch, linh hoạt ứng phó với khó khăn và hoàn thành đạt vượt mức hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu năm 2025, cụ thể:

- Sản lượng nước sản xuất: Đạt 19,112 triệu m³, tăng 4,7% so với năm 2024, đạt 102,8% kế hoạch năm.

- Sản lượng nước thương phẩm: Đạt 16,016 triệu m³, tăng 5,6% so với năm 2024, đạt 102,7% kế hoạch năm.

- Tổng doanh thu 142,009 tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm 2024 và đạt 101,1% so với kế hoạch, trong đó doanh thu nước sạch đạt 135,129 tỷ đồng, tăng 8,0% so với năm 2024, đạt 99,9% kế hoạch sau điều chỉnh (trước điều chỉnh đạt 101%).

- Tỷ lệ thất thoát: 16,2%, giảm 0,7% so với năm 2024 và đạt 100% kế hoạch năm.

- Lợi nhuận trước thuế: 10,529 tỷ đồng tăng 20,0% so với năm 2024 và đạt 104,5% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 9,697 tỷ đồng vượt 2,9% kế hoạch.

- Nộp ngân sách 5,490 tỷ đồng tăng 15,7% so với năm 2024 và đạt 109,8% kế hoạch năm.

- Phát triển khách hàng: Lắp đặt mới 2.050 đồng hồ, đạt 146,4% kế hoạch năm.

- Hoàn thành nghĩa vụ tài chính: Đã trả nợ vay Ngân hàng Thế giới (WB) và UBND tỉnh tổng cộng 18,214 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

- Thu nhập bình quân của người lao động đạt 8,2 triệu đồng/người/tháng, tăng 2,4% so cùng kỳ và đạt 101,2% kế hoạch.

- Công tác thanh toán tiền nước không dùng tiền mặt phát triển vượt bậc: Tính đến hết tháng 12/2025 đã có 86.876 khách hàng chuyển khoản, tăng được trên 52.700 khách hàng (tăng 155%) so với cuối năm 2024, tính đến hết năm 2025 toàn công ty đã có trên 89,3% tổng số khách hàng sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt đạt 198,4% kế hoạch.

Về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 đã đạt và vượt kế hoạch, trong đó có nhiều chi nhánh đạt thành tích cao về chỉ tiêu doanh thu và tỷ lệ thất thoát;

2. Kết quả thực hiện công tác quản lý dịch vụ cấp nước

- Chất lượng nước: Duy trì ổn định, đảm bảo 100% mẫu nước kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương. Tiếp tục cải tiến quy trình, tiết kiệm hóa chất sử dụng. Chất lượng dịch vụ: Duy trì cấp nước 24/24h; cải thiện áp lực tại nhiều khu vực cuối mạng lưới; nâng cao chất lượng chăm sóc, hỗ trợ khách hàng.

- Công tác quản lý mạng lưới, chống thất thoát: Tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp đồng bộ: Thực hiện lắp mới 2.068 đồng hồ, thay thế 8.361 đồng hồ hết niên hạn, thay kết 1.707 đồng hồ. Di chuyển 3.726 cụm đồng hồ. Phát hiện và sửa chữa 3.354 điểm rò rỉ. Thay thế 5.932 m ống dịch vụ (D20–D75), 84 m ống phân phối (D90–D280). Sử dụng 3.017 nối thẳng các loại. Trong chương trình nông thôn mới: di chuyển 11.312 m ống, thay thế 10.836 m ống các loại. Kết quả, tỷ lệ thất thoát toàn Công ty giảm được 0,6% so với cùng kỳ và đạt kế hoạch đề ra.

- Công tác phối hợp địa phương: Chủ động phối hợp trong việc di dời đường ống, đồng hồ phục vụ xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an toàn hệ thống và hạn chế tối đa gián đoạn cấp nước.

3. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, điều hành

Duy trì và phát huy hiệu quả các phần mềm quản lý (*CityWord, quản lý tài sản*), các nhóm Zalo điều hành nghiệp vụ.

Ứng dụng camera giám sát áp lực trực tuyến phục vụ công tác điều hành cấp nước.

Đạt thành tích nổi bật trong thanh toán không dùng tiền mặt đến hết năm 2025 đã có 12 Nhà máy đạt tỷ lệ chuyển khoản 100% trong đó có 02 Chi nhánh đạt 100%, góp phần minh bạch, an toàn và nâng cao hiệu quả thu ngân. Công tác thanh toán không dùng tiền mặt đã đạt bước phát triển nhảy vọt với 86.876 khách hàng thực hiện thanh toán chuyển khoản, đạt tỷ lệ 89,3% tổng số khách hàng.

Song song với đó, Công ty đã tích cực xây dựng và triển khai phần mềm văn phòng điện tử (*e-Office*). Toàn bộ hệ thống cơ sở dữ liệu, quy trình nghiệp vụ nội bộ đã được rà soát, số hóa, tự động hóa nâng cao hiệu quả công tác chỉ

đạo điều hành, văn thư, lưu trữ, trình, phê duyệt văn bản nội bộ, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí và hướng tới một môi trường làm việc hiện đại, minh bạch.

4. Công tác đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp công trình năm 2025

Công ty đã tập trung nguồn lực để đầu tư nâng cấp hạ tầng, cải tạo nhà máy, thay thế đường ống cũ, lắp đặt thiết bị đo đếm và giám sát. Nhiều hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng vượt kế hoạch phát huy hiệu quả đầu tư, góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng dịch vụ và giảm thiểu tổn thất nước. Thực hiện tìm kiếm, ký kết các hợp đồng thi công các công trình lắp đặt hệ thống cấp nước cho các đơn vị ngoài công ty để nâng cao doanh thu và năng lực công ty.

4.1. Về thực hiện các công trình của Công ty

- Đối với các công trình danh mục đầu tư theo kế hoạch năm 2025 được phê duyệt đã hoàn thành thi công đưa vào sử dụng 24/26 hạng mục công trình thuộc kế hoạch năm 2025 với tổng giá trị dự toán là 23,484 tỷ đồng; giá trị quyết toán là 15,741 tỷ đồng giảm được 7,743 tỷ đồng, còn 02 công trình chuyển tiếp sang năm 2026 do chờ mặt bằng và hồ sơ.

- Đối với các công trình thuộc hạng mục sửa chữa thường xuyên, nông thôn mới, bổ sung đã thực hiện hoàn thành thi công đưa vào sử dụng 83/89 hạng mục công trình với tổng giá trị dự toán là 15,644 tỷ đồng; giá trị quyết toán là 8,171 tỷ đồng giảm được 7,473 tỷ đồng, còn lại 6 hạng mục công trình chuyển sang 2026 do chờ mặt bằng và do mới được bổ sung vào cuối năm.

4.2. Về thực hiện tìm kiếm thực hiện các công trình ngoài công ty

Công ty đã tích cực tìm kiếm, nhận giao khoán, ký hợp đồng và triển khai thực hiện thi công các công trình ngoài công ty tạo việc làm, thu nhập tăng doanh thu:

- Nhận khoán nhân công và máy thi công mạng lưới đường ống cấp nước sạch và trụ cứu hỏa tại khu đô thị Thành Đông, xã Gia Lộc giá trị hợp đồng trên 1,103 tỷ đồng đã hoàn thành khối lượng trên 50%.

- Hợp đồng thi công, xây lắp hệ thống cấp nước điểm dân cư mới tại xã Văn Hội (nay là xã Hồng Châu) giá trị hợp đồng 99 triệu đã hoàn thành quyết toán.

- Hợp đồng thi công, xây lắp hệ thống cấp nước điểm dân cư mới thôn Kim Húc, xã Hồng Đức (nay là xã Tân An) giá trị hợp đồng 177 triệu đã hoàn thành quyết toán.

- Nhận khoán nhân công và máy thi công hạng mục đường ống cấp nước sạch và đường ống cấp nước thô thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước sạch Hưng Long tại các xã Tân An, Khúc Thừa Dụ, Hồng Châu giá trị hợp đồng 2,296 tỷ đồng đang thực hiện thi công.

Công ty đã và đang chủ động nghiên cứu, tiếp tục chuẩn bị triển khai một số dự án trọng điểm nhằm mở rộng mạng lưới, nâng cao năng lực sản xuất và đáp

ứng nhu cầu phát triển của địa bàn, đặc biệt sau khi sáp nhập vào thành phố Hải Phòng.

5. Kết quả hoạt động của các phòng chuyên môn

Các phòng chuyên môn năm 2025 đã có nhiều chuyển biến tích cực, chủ động và chuyên nghiệp trong các nhiệm vụ chuyên môn. Công tác Kế toán tài chính, Kế hoạch kỹ thuật, quản lý chất lượng, Kinh doanh quản lý khách hàng, công tác Tư vấn, Tổ chức hành chính và Thanh tra... đều đáp ứng hoàn thành tốt các nhiệm vụ chuyên môn, khối lượng tiến độ và chất lượng công việc đảm bảo hiệu quả tiếp tục phát huy vai trò tham mưu, kiểm tra, giám sát, phối hợp hỗ trợ kịp thời các đơn vị sản xuất tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của các Chi nhánh, Nhà máy đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh theo kế hoạch năm 2025 đã được giao.

6. Các công tác khác

6.1. Về công tác Vệ sinh an toàn lao động, PCCC và vận hành

Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ cho toàn bộ cán bộ, công nhân viên theo các nhóm quy định. Đầu tư mua sắm, sửa chữa trang thiết bị an toàn, bảo hộ lao động, cải tạo các hạng mục như lan can, cổng nhà máy, đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão. Năm 2025 không xảy ra tai nạn lao động, môi trường làm việc được duy trì sạch sẽ, an toàn. Công tác PCCC được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ. Hệ thống máy móc thiết bị được vận hành đảm bảo thông suốt phục vụ sản xuất kinh doanh;

6.2. Về chế độ báo cáo trong nội bộ và với cơ quan nhà nước

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các báo cáo tài chính, sản xuất kinh doanh, lao động theo quy định nội bộ. Hoàn thành nghĩa vụ báo cáo với cơ quan chủ quản, cơ quan thuế và các sở, ban, ngành thành phố Hải Phòng. Báo cáo công khai, minh bạch các chỉ tiêu kết quả SXKD trước Hội đồng quản trị và người lao động.

6.3. Về xây dựng, ban hành quy chế nội bộ

Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về quy chế dân chủ tại nơi làm việc. Xây dựng, rà soát điều chỉnh ban hành công khai các quy định, quy chế, định mức, tiêu chuẩn, các nội dung liên quan đến quyền, lợi ích người lao động như: chính sách tiền lương, BHXH, BHYT, sử dụng các quỹ, phương án sản xuất kinh doanh. Phối hợp với Công đoàn xây dựng, ký kết và giám sát thực hiện Thỏa ước lao động tập thể.

6.4. Về phát động phong trào thi đua- văn hóa thể dục thể thao

Công ty đã tổ chức các phong trào thi đua, các hoạt động văn nghệ, giao lưu thể dục thể thao nhân dịp kỷ niệm, lễ, Tết như tổ chức Hội thao chào mừng Đại Hội Đảng, Quốc Khánh 2/9; tham gia giải thể dục thể thao của Công đoàn Phường, đoàn Thanh niên UBND Thành phố phát động, các phòng trào giao lưu,

thi đấu giữa các chi nhánh... góp phần nâng cao đời sống tinh thần, tăng cường trao đổi kinh nghiệm công tác, củng cố đoàn kết nội bộ của người lao động.

6.5. Về quan hệ với chính quyền địa phương và chấp hành quy định các sở, ban, ngành

Duy trì mối quan hệ phối hợp chặt chẽ để tranh thủ sự ủng hộ chỉ đạo của chính quyền các cấp (thành phố và quận/huyện, xã/phường) trên địa bàn hoạt động. Chủ động phối hợp với địa phương trong công tác di dời đường ống phục vụ xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an toàn hệ thống. Nghiêm túc chấp hành các quy định, hướng dẫn của các sở, ngành quản lý nhà nước (Xây dựng, Tài nguyên Môi trường, Lao động, Tài chính...) của thành phố Hải Phòng. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, đóng thuế, trả nợ vay đúng hạn.

7. Các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế:

- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 của một số đơn vị còn chưa đạt kế hoạch về các chỉ tiêu thương phẩm, doanh thu, tỷ lệ thất thoát, một số tuy kết quả đã đạt nhưng chưa tương xứng với tiềm năng.

Nguyên nhân chủ yếu: Thời tiết bất thường (mưa nhiều) ảnh hưởng đến nhu cầu dùng nước sinh hoạt; các sự cố mất điện, vỡ đường ống chính từ đơn vị cấp nguồn cũng ảnh hưởng lớn đến sản lượng tiêu thụ. Sản lượng nước sử dụng cho sản xuất của các Doanh nghiệp năm 2025 giảm mạnh do ảnh hưởng của việc Mỹ đánh thuế (đặc biệt riêng Công ty TNHH Sky Dragon Việt Nam giảm mạnh sản lượng nước tiêu thụ hàng tháng kéo theo doanh thu của nhà máy Quyết Thắng sụt giảm khoảng 1,45 tỷ đồng). Nguồn lực đầu tư còn hạn chế so với nhu cầu nâng cấp hạ tầng lớn; ảnh hưởng của một số vướng mắc về thủ tục hành chính, mặt bằng tại địa phương;

- Vẫn còn một bộ phận cán bộ, người lao động tâm lý chủ quan, lơ là trong việc chống thất thoát đặc biệt là các tháng đầu năm, một số còn chậm thích ứng với đổi mới, ứng dụng công nghệ.

Nguyên nhân chủ yếu: Do việc chỉ đạo, điều hành công tác chống thất thoát còn chưa sâu sát, quyết liệt, người lao động làm việc bị động, công tác đào tạo, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số có lúc còn chưa được chú trọng nhiều, việc tìm tòi học hỏi về chuyển đổi số người lao động chưa thực sự quan tâm.

III. Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2026

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD; đảm bảo cung cấp nước sạch an toàn, liên tục với chất lượng dịch vụ ngày càng tốt hơn; đẩy mạnh chuyển đổi số; tăng cường kỷ cương, kỷ luật; nâng cao đời sống người lao động; bảo đảm hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 được giao.

2. Các chỉ tiêu cụ thể dự kiến năm 2026

2.1. Chỉ tiêu chung của công ty năm 2026 so với thực hiện năm 2025

- Sản lượng nước sản xuất: 19,555 triệu m³ tăng 2,32%.
- Sản lượng nước thương phẩm đạt trên: 16,452 triệu m³ tăng 2,72%.
- Tỷ lệ thất thoát chung toàn Công ty dưới 15,9 % giảm 0,3%.
- Tổng doanh thu 147,72 tỷ đồng tăng 4,02%, trong đó doanh thu nước sạch 138,625 tỷ đồng tăng 2,59%.
- Lợi nhuận trước thuế 11,582 tỷ đồng tăng 10,0%; Lợi nhuận sau thuế 10,103 tỷ đồng tăng 4,19%.
- Tổng số khách hàng lắp mới trên 1.500 hộ.
- Trả nợ tiền vay WB và UBND tỉnh 18,241 tỷ đồng bằng năm 2025.
- Nộp thuế và phí các loại trên 5,5 tỷ đồng cao hơn năm 2025.
- Sử dụng lao động bình quân dưới 317 lao động tăng 1,9%.
- Thu nhập BQ/ 01 lao động 8,4 triệu đồng/người/tháng, tăng 2,4%.

2.2. Kế hoạch đầu tư năm 2026

Năm 2026 Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư cho việc cải tạo, sửa chữa nâng cấp các công trình để nâng cao dịch vụ cấp nước và nâng cao cơ sở vật chất cho người lao động:

- Các công trình sửa chữa nhà cửa, kiến trúc có 6 công trình ở các nhà máy; Phượng Hoàng, Thanh Lang, Tân Việt, Minh Đức, Quyết Thắng, Quảng Nghiệp giá trị dự kiến 3,5 tỷ đồng.
- Các hạng mục nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý nước sạch Nhà máy Nguyên Giáp; Xây dựng hệ thống máy ép bùn Nhà máy Tân Việt; Xây dựng sân phơi bùn Nhà máy An Thanh giá trị dự kiến 6,2 tỷ đồng.
- Thay thế đồng hồ khách hàng hết niên hạn tại các nhà máy giá trị dự kiến 11,8 tỷ đồng.
- Lắp đặt bổ sung, nâng cấp, cải tạo, thay thế mạng lưới đường ống nước sạch tại các nhà máy; Thanh Lang, Phượng Hoàng, An Thanh, Minh Đức, Tân Hương, Phạm Trấn, Thái Tân, An Lạc, Thái Thịnh, Thăng Long giá trị dự kiến 15 tỷ đồng.
- Mua sắm máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ phục vụ cho các đơn vị trong công ty và đội thi công ngoài giá trị dự kiến 3,5 tỷ đồng.
- Lắp đồng hồ tổng phân vùng tách mạng tại các Nhà máy 0,7 tỷ đồng

Tổng giá trị các hạng mục theo kế hoạch đầu tư sửa chữa, nâng cấp năm 2026 dự kiến là: 40,7 tỷ đồng, nguồn vốn từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Nhiệm vụ trọng tâm

- Tiếp tục nâng cao chất lượng nước và chất lượng dịch vụ khách hàng, nghiên cứu bổ sung thêm nguồn cấp nước cho các khu vực mua nước.

- Đẩy mạnh đầu tư nâng cấp, cải tạo hạ tầng, thay thế đường ống và phụ kiện đặc biệt là tại khu vực có tuyến ống cũ bị quá tải và hay xảy ra hư hỏng, thay thế đồng hồ khách hàng cấp B hết niên hạn, các khu vực tỷ lệ thất thoát cao; đẩy mạnh tìm kiếm tham gia các hợp đồng xây lắp các công trình cấp nước tăng doanh thu tạo việc làm cho người lao động;

- Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong quản trị, vận hành, dịch vụ khách hàng và thanh toán, phấn đấu trong năm 100% các nhà máy hoàn thành chỉ tiêu 100% khách hàng sử dụng nước thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát, nâng cao kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm cá nhân và tập thể, các đơn vị trong phân công, thực hiện công việc đảm bảo rõ người, rõ việc, rõ kết quả, rõ trách nhiệm.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số cho đội ngũ CBCNV.

- Thực hiện nghiêm túc công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

- Tổ chức thực hiện các phong trào thi đua sản xuất kinh doanh trong toàn công ty hiệu quả, thiết thực.

4. Tổ chức thực hiện

- Trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch ở trên, Ban Giám đốc giao kế hoạch thực hiện cho các đơn vị, yêu cầu các đơn vị xây dựng kế hoạch SXKD năm 2026 chi tiết theo tháng, quý, 6 tháng để triển khai thực hiện.

- Giao cho các phòng, ban, chi nhánh, nhà máy căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể cho đơn vị mình phối hợp tốt với các đơn vị trong toàn công ty.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc của các phòng chuyên môn và Ban Giám đốc đối với các công việc được triển khai.

- Phát huy vai trò của Công đoàn trong việc động viên, đôn đốc thi đua hoàn thành nhiệm vụ.

Với tinh thần đoàn kết, chủ động, sáng tạo và quyết tâm cao, toàn thể CBCNV Công ty tin tưởng sẽ hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao trong năm 2026, tiếp tục khẳng định vị thế và đóng góp vào sự phát triển chung của thành phố Hải Phòng./.

Nơi nhận:

- HĐQT Công ty (để b/c);
- Ban giám đốc;
- Các CN, Phòng chuyên môn;
- Lưu HC.



Vũ Công Cường

Phụ lục kết quả thực hiện chỉ tiêu SXKD năm 2025

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu thương phẩm và thất thoát so với kế hoạch 2025

TT	Tên nhà máy	Chỉ tiêu thương phẩm (m3)			Chỉ tiêu thất thoát (%)		
		Thực hiện	Kế hoạch	% đạt KH	Thực hiện	Kế hoạch	% tăng giảm
1	Tiền Tiến	1.019.171	1.022.200	99,7	11,1	11,5	-0,4
2	Tân Việt	691.665	690.000	100,2	19,4	19	0,4
3	Thanh Lang	665.519	675.200	98,6	18,9	18,5	0,4
4	Phượng Hoàng	278.777	295.700	94,3	45,1	45	0,1
Tổng CNCN số 1:		2.655.132	2.683.100	98,9	20,3	20,4	-0,1
1	Thanh Bình	378.003	376.000	100,5	17,3	17,5	-0,2
2	Thanh Hồng	691.164	672.500	102,8	18,2	19	-0,8
Tổng CNCN số 2:		1.069.167	1.048.500	102	17,9	18,5	-0,6
1	An Thanh	864.387	844.600	102,3	17,3	17	0,3
2	Nguyễn Giáp	906.385	839.400	108	18,1	20	-1,9
Tổng CNCN số 3:		1.770.772	1.684.000	105,2	17,7	18,5	-0,8
1	Quảng Nghiệp	558.292	556.300	100,4	15,5	15,5	0
2	Quyết Thắng	1.646.655	1.741.300	94,6	12,9	14,5	-1,6
3	Minh Đức	465.706	482.900	96,4	15,3	15,5	-0,2
4	Tân Hương	822.291	792.900	103,7	17	18	-1
Tổng CNCN số 4:		3.492.944	3.573.400	97,7	14,6	15,6	-1
1	Thái Dương	173.011	171.700	100,8	10,8	11,5	-0,7
2	Cổ Bì	506.141	505.800	100,1	15,3	15,8	-0,5
3	Lê Lợi	508.765	484.300	105,1	11,4	13,5	-2,1
4	Phạm Trần	849.149	841.900	100,9	17	17,5	-0,5
Tổng CNCN số 5:		2.037.066	2.003.700	101,7	14,7	15,6	-0,9
1	Cẩm Phúc	490.164	490.000	100	11,8	14,5	-2,7
2	Cẩm Đông	361.029	363.400	99,3	13,1	14	-0,9
3	Cẩm Vũ	325.661	324.800	100,3	13,4	13,5	0,1
Tổng CNCN số 6:		1.176.854	1.178.200	99,9	12,6	14,1	-1,5
1	Nam Tân	200.425	198.500	101	11,2	12	-0,8
2	An Lạc	230.017	217.300	105,9	15,5	15	0,5
3	Thái Tân	718.903	708.100	101,5	18,7	20	-1,3
Tổng CNCN số 7:		1.149.345	1.123.900	102,3	16,9	17,7	-0,8
1	Thái Thịnh	736.245	716.500	102,8	10,7	9,8	0,9
2	Thăng Long	268.491	267.600	100,3	17,2	19	-1,8
3	Ngũ Phúc	346.217	342.600	101,1	18,7	18,5	0,2
4	Kim Xuyên	724.701	735.400	98,5	16,9	18	-1,1
5	Đông Gia	588.794	577.800	101,9	11,7	11	0,7
Tổng CNCN số 8:		2.664.448	2.639.900	100,9	14,4	14,6	-0,2
Tổng công ty		16.015.728	15.934.700	100,5	16,2	16,8	-0,6

2. Kết quả thực hiện 12 tháng so với cùng kỳ và kế hoạch năm 2025

Số TT	Chi nhánh	Tên chỉ tiêu	Lũy kế 12 tháng		Kế hoạch năm 2025	% đạt KH năm
			Năm 2025	% so cùng kỳ		
1	Chi nhánh số 1	SL SX	3.332.968	9,9	3.373.000	98,8
		SLTP	2.655.132	4,4	2.683.100	99
		TL thất thoát	20,3	4,2	20,5	-0,1
		Doanh thu	20.441.578.394	6,8	20.384.000.000	100,3
2	Chi nhánh số 2	SL SX	1.301.810	6,1	1.286.000	101,2
		SLTP	1.069.167	7,1	1.048.500	102
		TL thất thoát	17,9	-0,8	18,5	-0,6
		Doanh thu	9.311.025.900	8,8	9.032.000.000	103,1
3	Chi nhánh số 3	SL SX	2.151.842	9,6	2.067.000	104,1
		SLTP	1.770.772	11,9	1.684.000	105,2
		TL thất thoát	17,7	-1,7	18,5	-0,8
		Doanh thu	15.065.425.900	15,1	14.279.000.000	105,5
4	Chi nhánh số 4	SL SX	4.092.247	0,4	4.233.500	96,7
		SLTP	3.492.944	2,8	3.573.400	97,7
		TL thất thoát	14,6	-2	15,6	-0,9
		Doanh thu	30.267.433.000	4	31.372.000.000	96,5
5	Chi nhánh số 5	SL SX	2.389.435	5,1	2.375.000	100,6
		SLTP	2.027.973	5,8	2.003.700	101,2
		TL thất thoát	15,1	-0,5	15,6	-0,5
		Doanh thu	18.368.356.100	9,4	17.708.000.000	103,7
6	Chi nhánh số 6	SL SX	1.346.807	1,3	1.371.000	98,2
		SLTP	1.176.854	2,9	1.178.200	99,9
		TL thất thoát	12,6	-1,3	14,1	-1,4
		Doanh thu	10.780.486.800	3,6	10.725.000.000	100,5
7	Chi nhánh số 7	SL SX	1.382.570	1,4	1.366.000	101,2
		SLTP	1.144.214	5,9	1.123.900	101,8
		TL thất thoát	17,2	-3,5	17,7	-0,5
		Doanh thu	10.231.790.015	7,5	9.925.000.000	103,1
8	Chi nhánh số 8	SL SX	3.113.953	5,2	3.091.000	100,7
		SLTP	2.664.448	6,3	2.639.900	100,9
		TL thất thoát	14,4	-0,9	14,6	-0,2
		Doanh thu	20.662.843.152	11,4	20.326.000.000	101,7
Tổng công ty		SL SX	19.111.633	4,9	19.162.500	99,7
		SLTP	16.015.728	5,6	15.934.700	100,5
		Tỷ lệ TT	16,2	-0,6	16,8	-0,6
		Doanh thu	135.128.939.261	8,0	133.751.000.000	101

3. Kế hoạch SXKD năm 2026

Chi Nhánh	Tên Nhà máy	SL Sản xuất		SL Thương phẩm		Thất thoát		Doanh Thu	
		KH 2026	% tăng giảm so với 2025	KH 2026	% tăng giảm so với 2025	KH 2026	% tăng giảm so với 2025	KH 2026	% tăng giảm so với 2025
1	Tiền Tiến	1.161.000	1,3	1.027.500	0,8	11,5	0,4	6.500.000.000	-0,7
	Tân Việt	865.400	0,9	701.000	1,3	19,0	-0,4	6.200.000.000	2,2
	Thanh Lang	839.500	2,3	680.000	2,2	19,0	0,1	5.917.000.000	3,6
	Phượng Hoàng	449.000	-11,6	292.000	4,7	35,0	-10,2	2.233.000.000	5,6
Tổng CN số 1		3.314.900	-0,5	2.700.500	1,7	18,5	-1,8	20.850.000.000	2,0
2	Thanh Bình	462.700	1,2	384.000	1,6	17,0	-0,3	3.400.000.000	2,6
	Thanh Hồng	873.000	3,4	715.700	3,5	18,0	-0,2	6.259.000.000	4,4
Tổng CN số 2		1.335.700	2,6	1.099.700	2,9	17,7	-0,2	9.659.000.000	3,7
3	An Thanh	1.064.500	1,9	884.000	2,3	17,0	-0,3	7.100.000.000	2,3
	Quang Trung	1.169.500	5,6	959.000	5,8	18,0	-0,1	8.610.000.000	6,0
Tổng CN số 3		2.234.000	3,8	1.843.000	4,1	17,5	-0,2	15.710.000.000	4,3
4	Quảng Nghiệp	679.000	2,7	573.800	2,8	15,5	-0,1	4.933.000.000	3,0
	Quyết Thắng	1.926.500	1,9	1.656.800	0,6	14,0	1,1	13.339.000.000	-2,8
	Minh Đức	561.400	2,1	477.200	2,5	15,0	-0,3	4.450.000.000	1,9
	Tân Hương	1.028.800	3,8	859.000	4,5	16,5	-0,5	7.760.000.000	5,1
Tổng CN số 4		4.195.700	2,5	3.566.800	2,1	15,0	0,3	30.482.000.000	0,7
5	Thái Dương	198.900	2,5	176.000	1,7	11,5	0,7	1.510.000.000	1,8
	Cổ Bì	613.900	2,7	520.000	2,7	15,3	0,0	4.490.000.000	3,0
	Lê Lợi	604.600	5,2	527.800	3,7	12,7	1,3	4.920.000.000	5,0
	Phạm Trần	1.054.000	3,0	877.000	3,3	16,8	-0,2	8.147.000.000	3,9
Tổng CN số 5		2.471.400	3,4	2.100.800	3,1	15,0	0,2	19.067.000.000	3,8
6	Cầm Phúc	561.100	1,0	492.100	0,4	12,3	0,5	4.700.000.000	0,4
	Cầm Đông	423.100	1,8	368.100	2,0	13,0	-0,1	3.380.000.000	3,0
	Cầm Vũ	377.600	0,5	330.000	1,3	12,6	-0,8	2.869.000.000	1,7
Tổng CN số 6		1.361.800	1,1	1.190.200	1,1	12,6	0,0	10.949.000.000	1,6
7	Nam Tân	231.000	2,4	204.400	2,0	11,5	0,4	1.801.000.000	2,0
	An Lạc	280.400	3,0	236.900	3,0	15,5	0,0	2.096.000.000	3,0
	Thái Tân	930.600	5,2	758.500	5,5	18,5	-0,2	6.778.000.000	5,4
Tổng CN số 7		1.442.000	4,3	1.199.800	4,4	16,8	-0,1	10.675.000.000	4,3
8	Thái Thịnh	845.400	2,5	757.000	2,8	10,5	-0,3	4.528.000.000	2,2
	Thăng Long	328.000	1,2	273.900	2,0	16,5	-0,7	2.470.000.000	2,3
	Ngũ Phúc	437.500	2,8	358.800	3,6	18,0	-0,7	3.260.000.000	4,4
	Kim Xuyên	892.300	2,3	745.400	2,9	16,5	-0,4	6.800.000.000	2,5
	Đồng Gia	696.300	4,4	616.500	4,7	11,5	-0,3	4.175.000.000	2,9
Tổng CN số 8		3.199.500	2,7	2.751.600	3,3	14,0	-0,4	21.233.000.000	2,8
Tổng công ty		19.555.000	2,3	16.452.400	2,7	15,9	-0,3	138.625.000.000	2,6